

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SDC)

CTCP Tư vấn sông Đà

Ngày 29/12/2023	8,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.2%	11.3%	18.7%

DT thuần 2023
52.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.40 11.6%

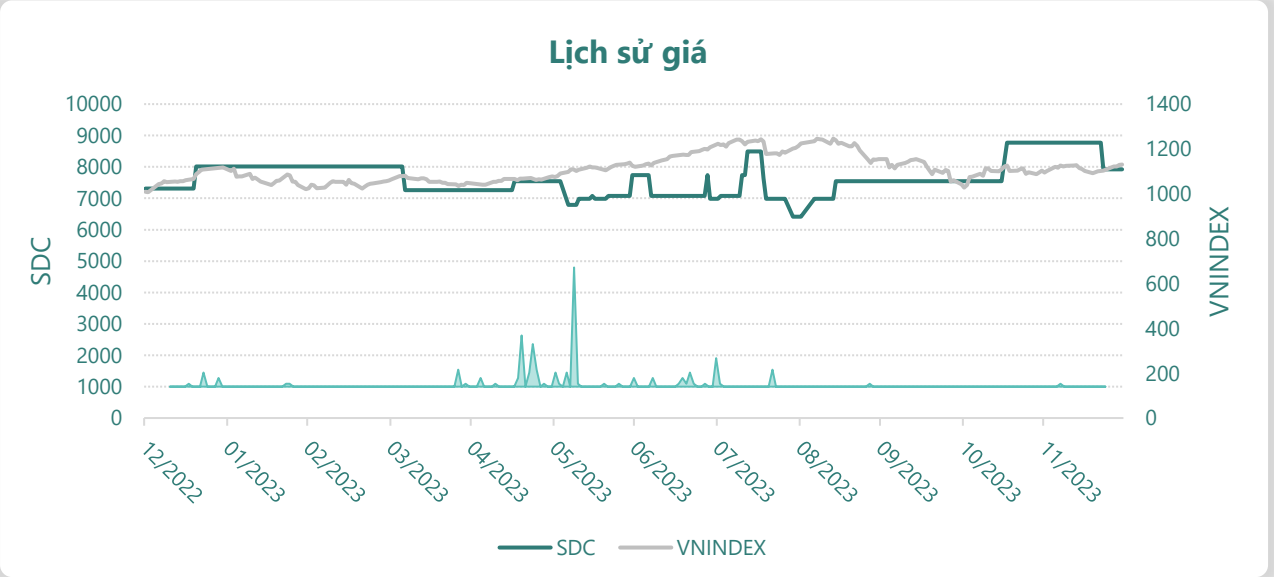
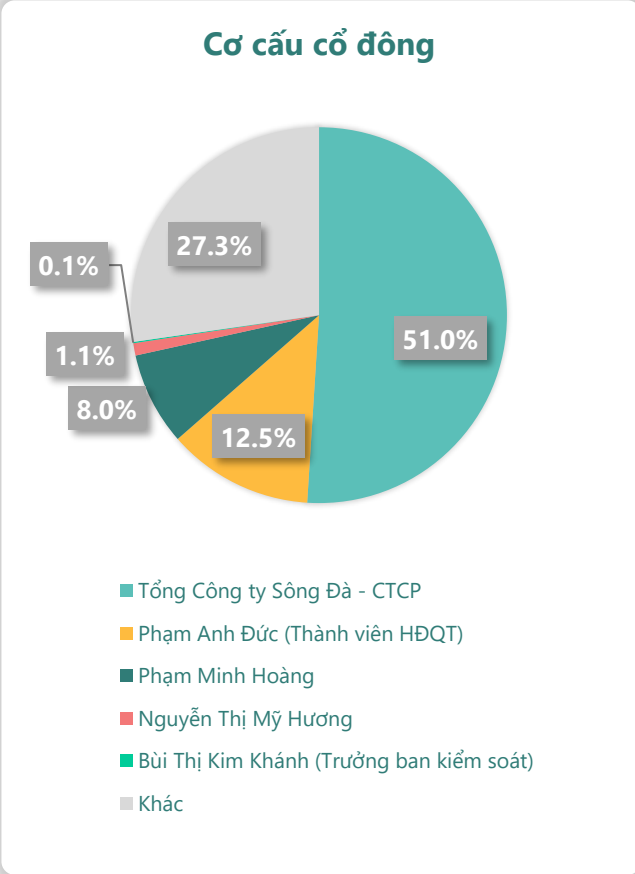
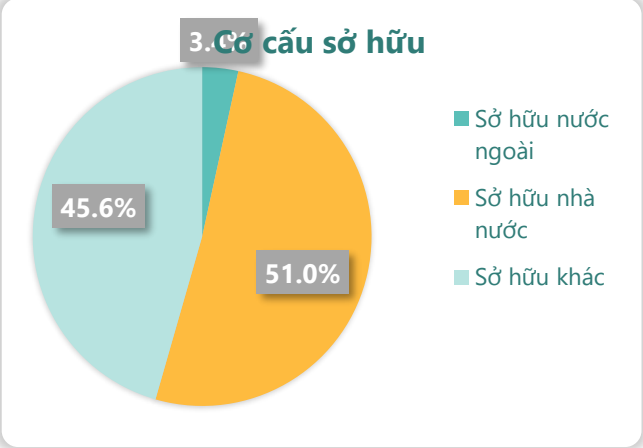
LN thuần 2023
2.02
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.11 -5.2%

LN sau thuế 2023
1.80
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.09 5.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.1%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2023
3.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

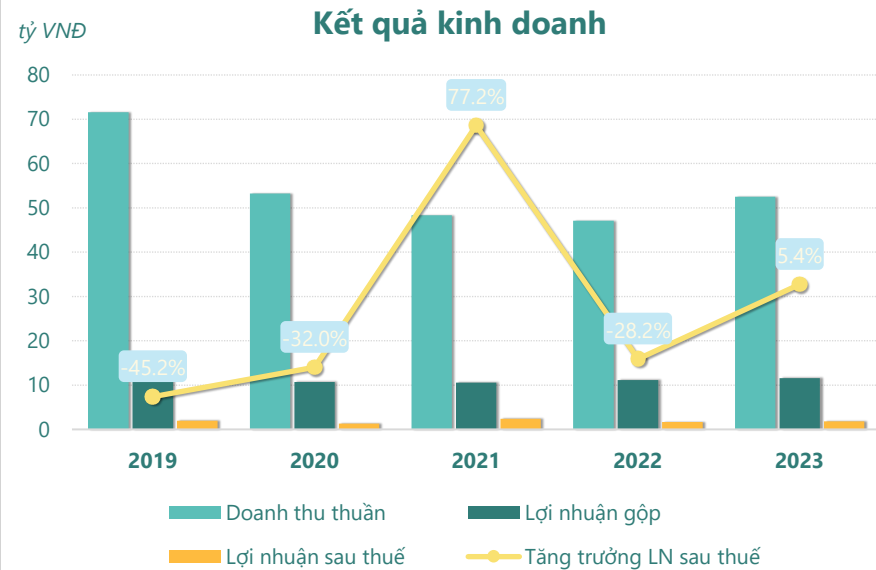
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,414 - 8,772
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	2,609,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	0.27
EPS	698
P/E	12.0



Kết quả kinh doanh **SDC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.6%** đạt **52.55** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.80 tỷ đồng **tăng 5.40%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.44%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

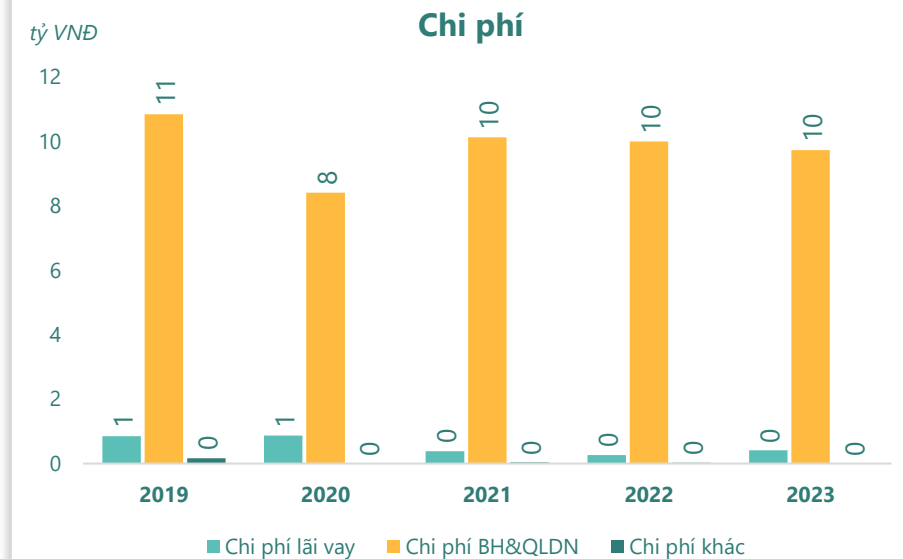
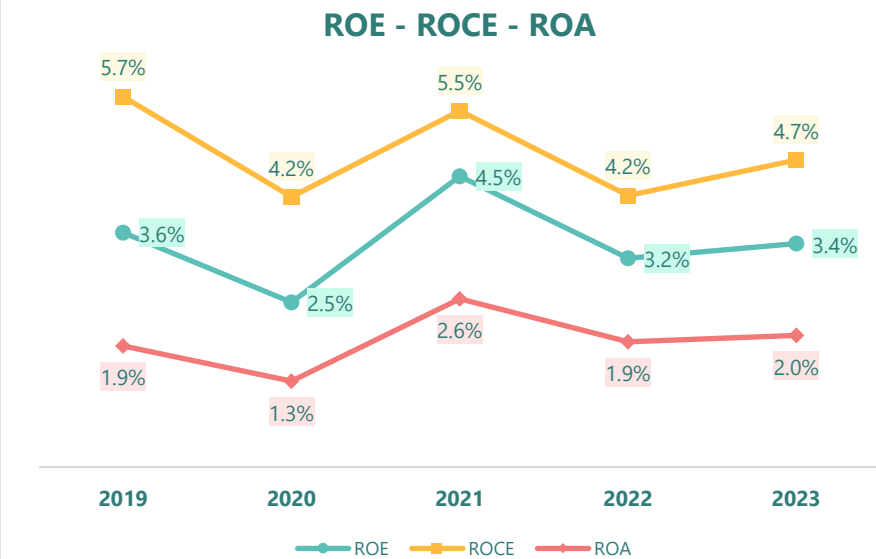
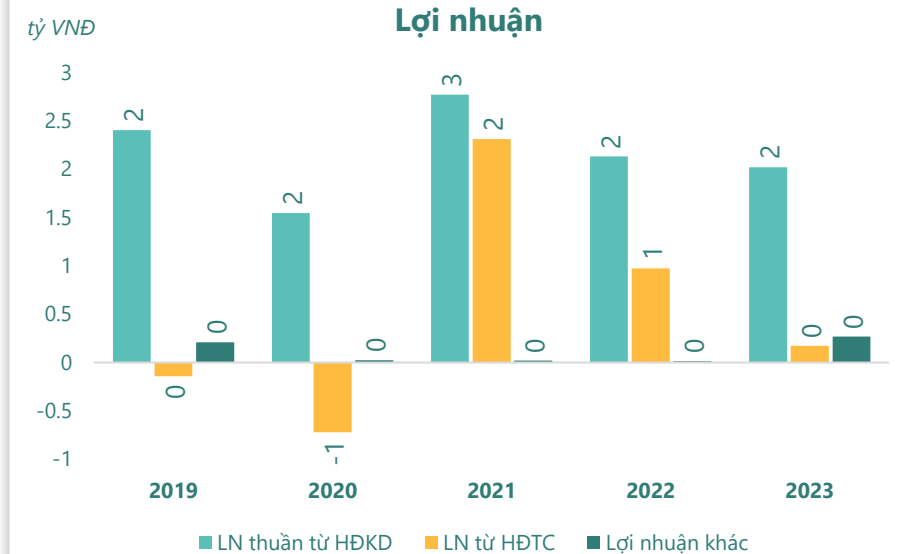
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SDC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.02** tỷ đồng, **giảm đi 0.11** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.17 tỷ đồng) là 0.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

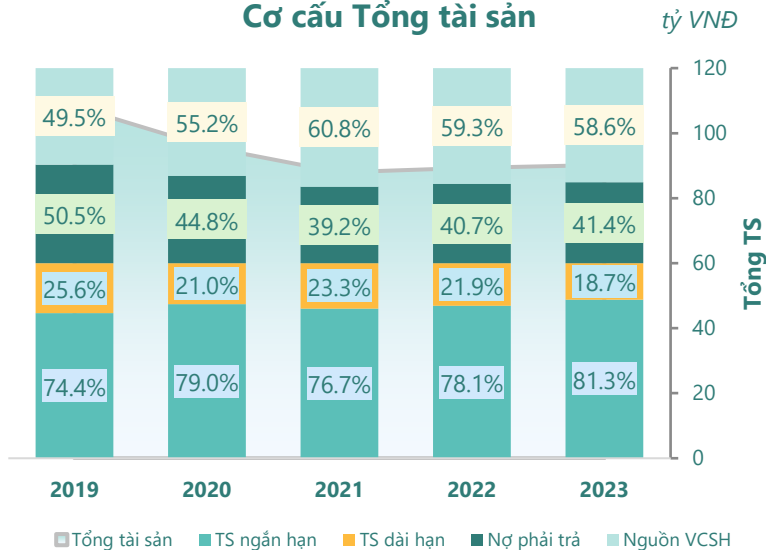
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.41** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **9.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SDC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.44%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

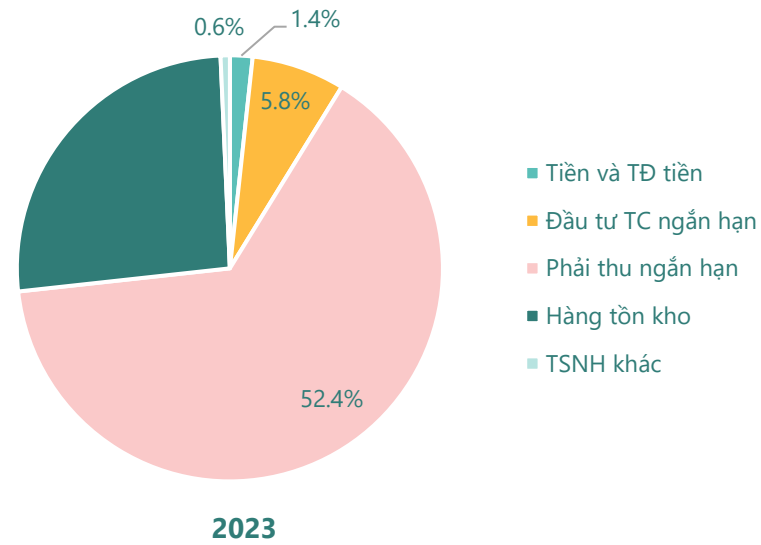
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SDC** năm 2023 tăng trưởng **1.04%** so với năm trước, đạt **90.24** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

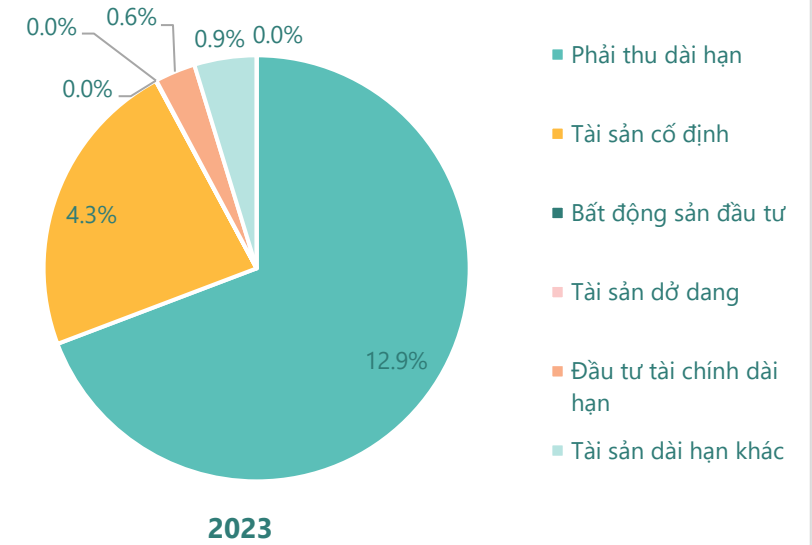
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SDC đạt **73.37** tỷ đồng, tăng trưởng **5.15%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

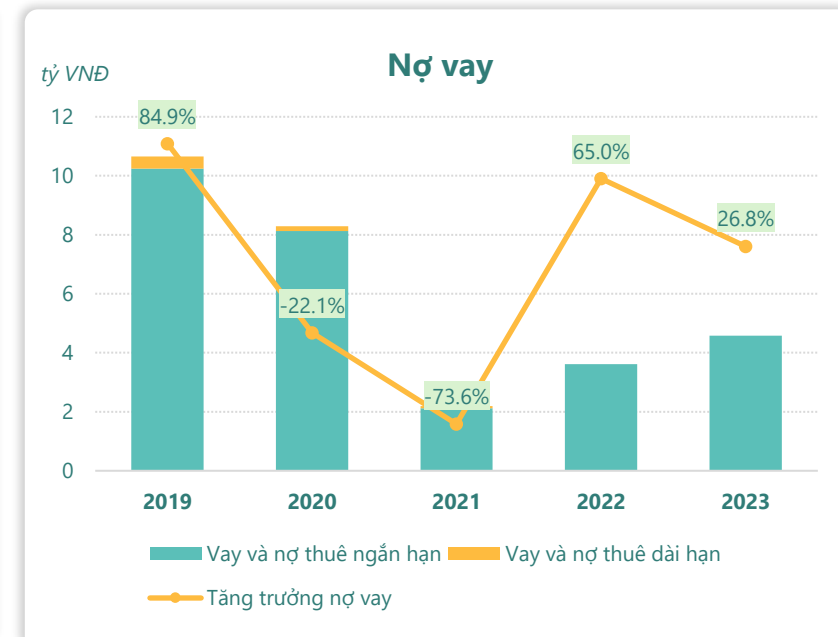
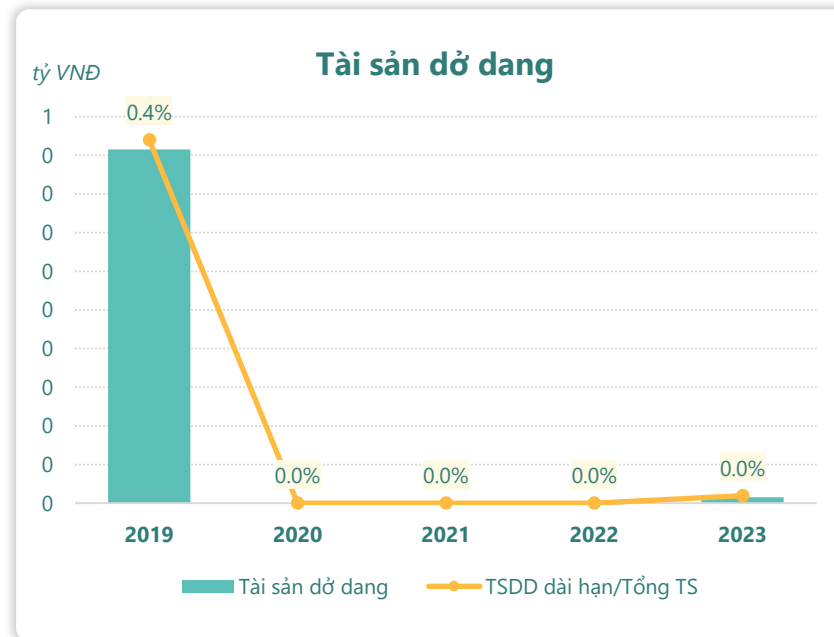
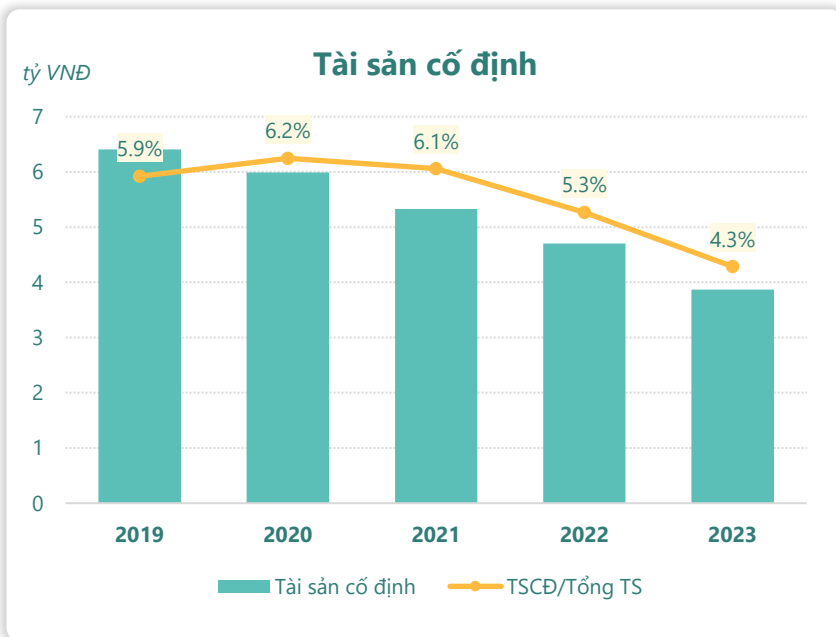
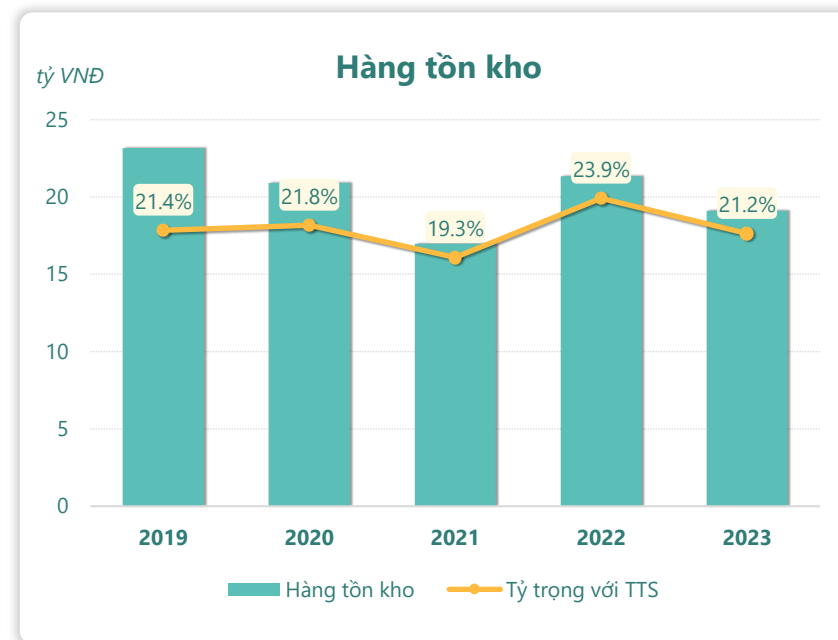
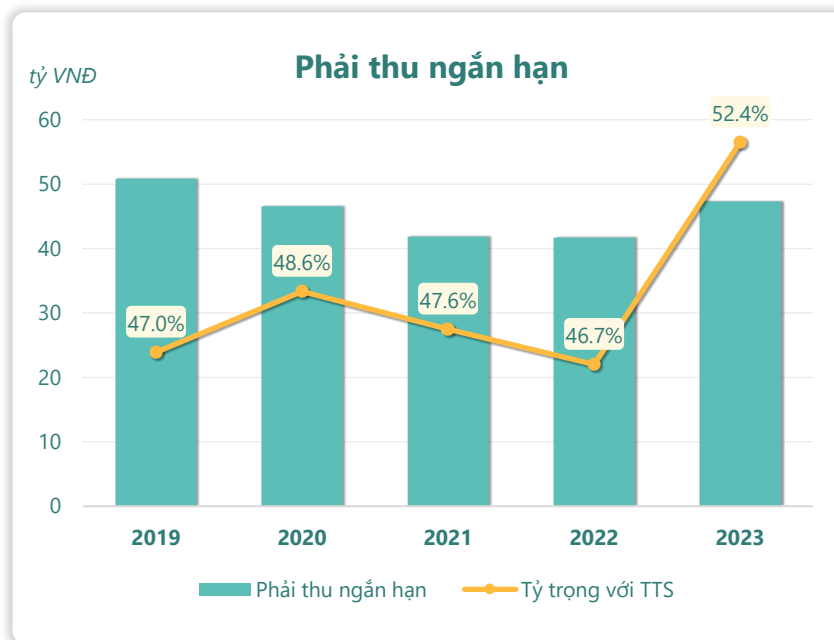
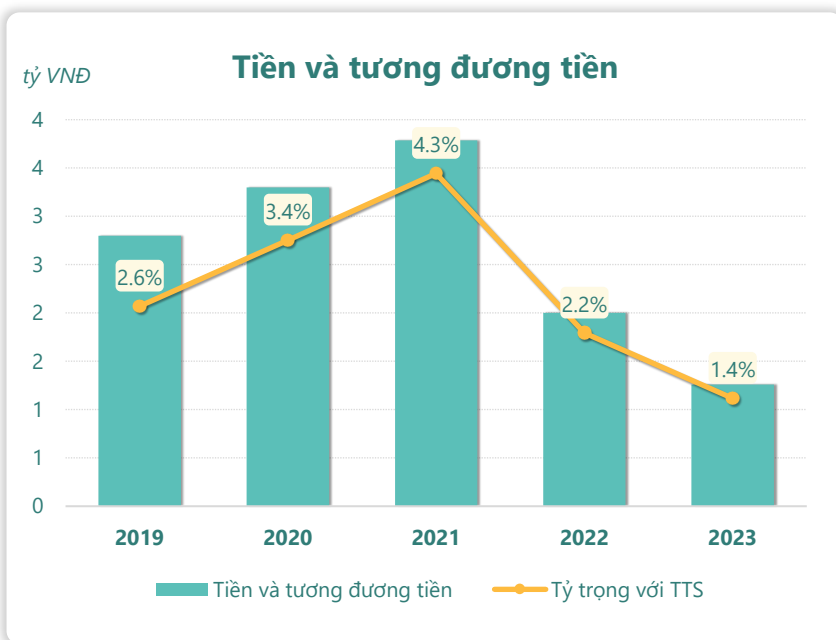


Tài sản dài hạn đạt **16.87** tỷ đồng giảm **13.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.7%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **12.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.29%.

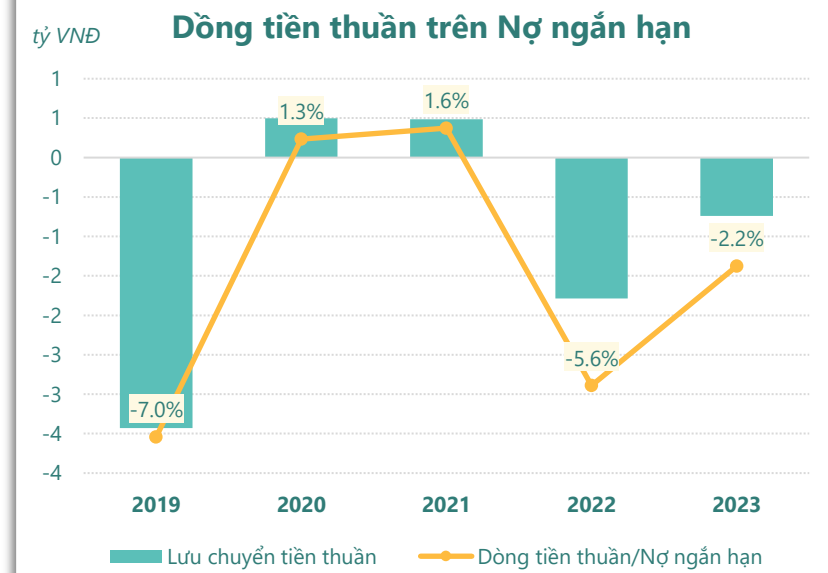
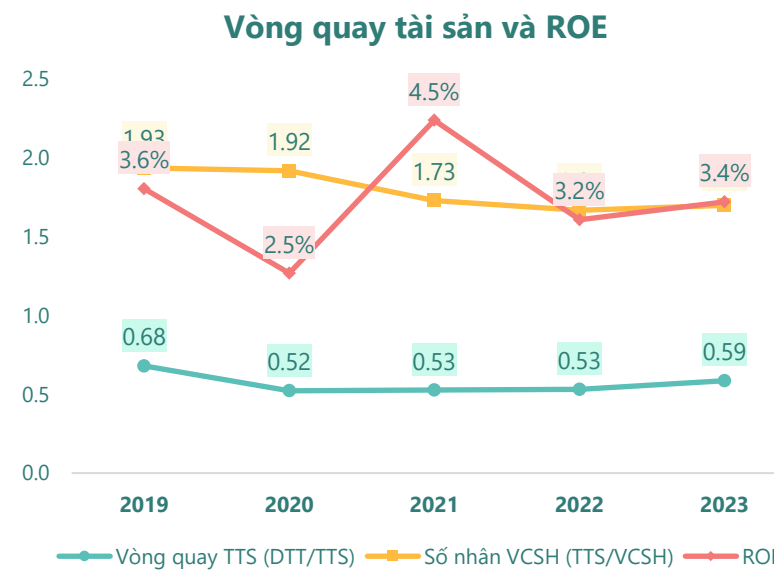
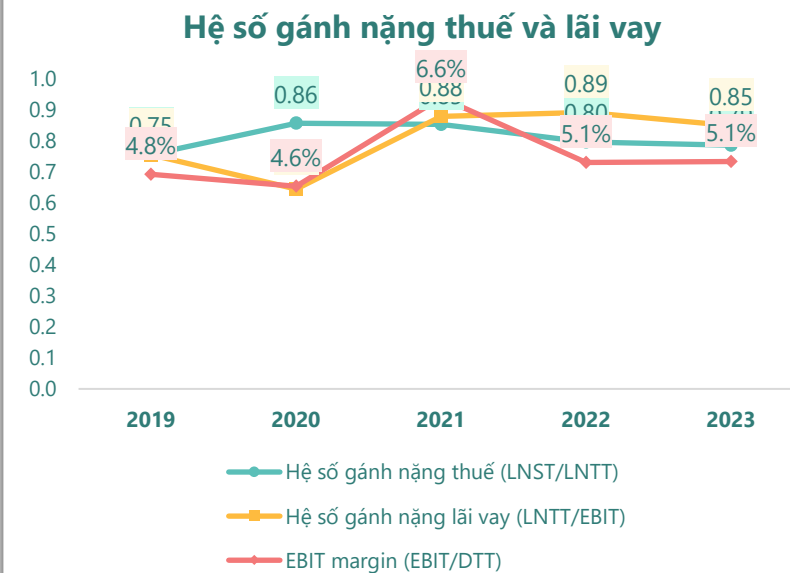
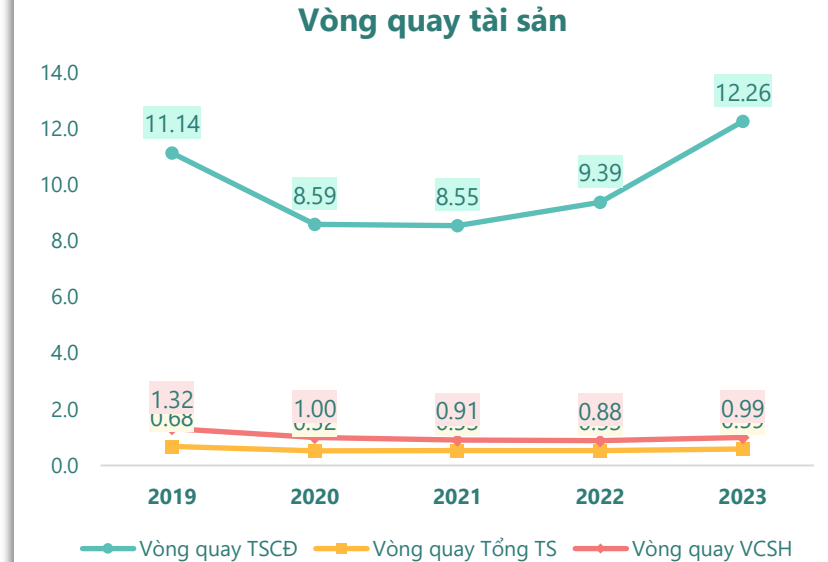
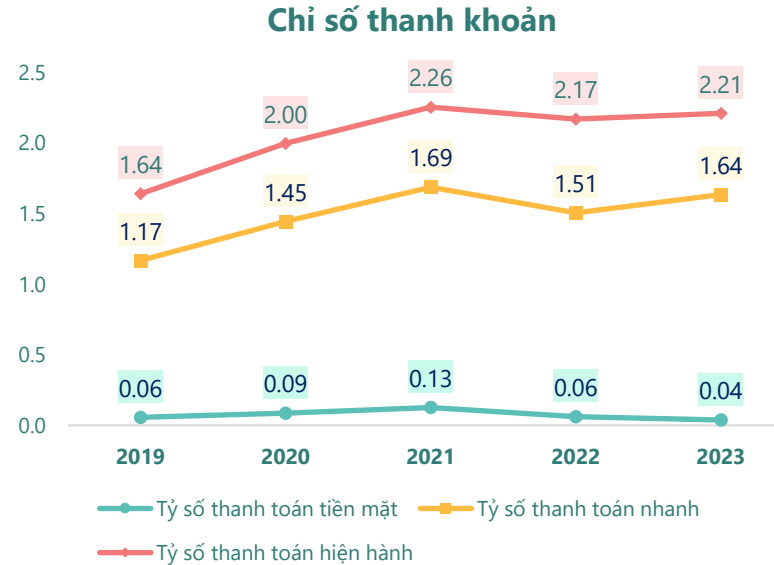
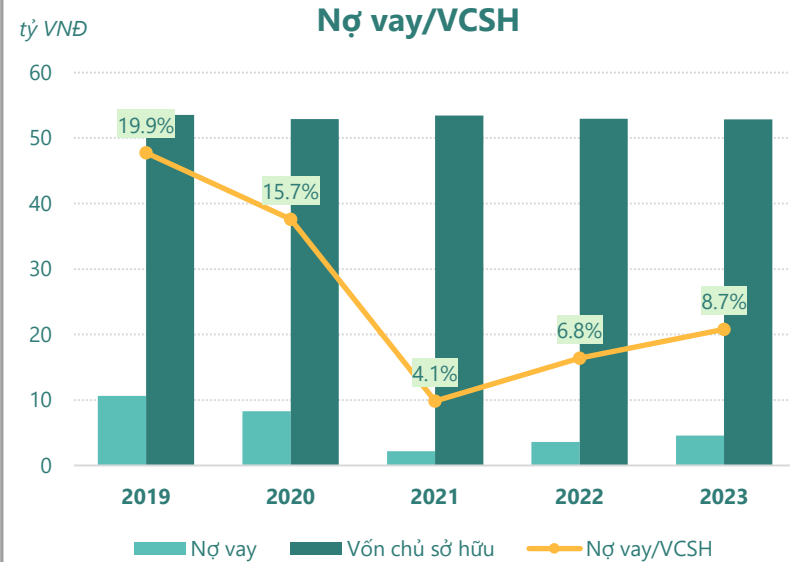
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	53.2	48.4	47.1	52.5
Giá vốn hàng bán	42.6	37.8	35.9	41.0
Lợi nhuận gộp	10.7	10.6	11.2	11.6
Doanh thu HĐTC	0.77	1.99	1.23	0.61
Chi phí TC	1.50	-0.32	0.26	0.44
Chi phí lãi vay	0.87	0.39	0.26	0.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0.08	0.09	0.10
Chi phí QLDN	8.33	10.1	9.90	9.63
LN thuần từ HĐKD	1.54	2.77	2.13	2.02
Lợi nhuận khác	0.02	0.02	0.02	0.27
LN trước thuế	1.57	2.79	2.15	2.29
Lợi nhuận sau thuế	1.34	2.38	1.71	1.80
LNST của CĐ cty mẹ	1.35	2.38	1.71	1.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.95	7.06	-1.66	0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.21	2.14	-0.24	-0.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.66	-8.71	0.12	-0.60
Tiền đầu kỳ	2.80	3.30	3.78	2.00
Lưu chuyển tiền thuần	0.50	0.49	-1.79	-0.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.30	3.78	2.00	1.26

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	95.9	87.9	89.3	90.2
Tài sản ngắn hạn	75.7	67.5	69.8	73.4
Tiền và tương đương tiền	3.30	3.78	2.00	1.26
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.36	4.10	4.24	5.19
Phải thu ngắn hạn	46.6	41.8	41.7	47.3
Hàng tồn kho	20.9	17.0	21.3	19.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.61	0.77	0.51	0.52
Tài sản dài hạn	20.1	20.5	19.5	16.9
Phải thu dài hạn	12.4	14.1	13.8	11.7
Tài sản cố định	5.99	5.33	4.70	3.87
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.01
Đầu tư tài chính dài hạn	0.79	0.55	0.55	0.52
Tài sản dài hạn khác	1.01	0.50	0.53	0.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	43.0	34.5	36.3	37.4
Nợ ngắn hạn	37.9	29.9	32.1	33.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.12	2.11	3.62	4.58
Phải trả người bán ngắn hạn	2.46	1.27	2.21	3.98
Nợ dài hạn	5.05	4.60	4.22	4.20
Vay và nợ thuê dài hạn	0.17	0.08	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	52.9	53.4	53.0	52.9
Vốn chủ sở hữu	52.9	53.4	53.0	52.9
Vốn điều lệ	26.1	26.1	26.1	26.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0